

Số: 51-2016./CV-JVC

V/v đính chính BCTC
Hợp nhất Quý IV/2015

Hà Nội, ngày 23 tháng 05 năm 2016

Kính gửi: - ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC;
- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP HỒ CHÍ MINH.

Công ty Cổ phần Thiết bị Y tế Việt Nhật xin gửi tới quý Cơ quan lời chào trân trọng!

Thực hiện việc công bố thông tin theo Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính, ngày 16/05/2016, Công ty Cổ phần Thiết bị Y tế Việt Nhật đã thực hiện công bố báo cáo tài chính hợp nhất Quý IV/2015 (giai đoạn từ 01.01.2016 đến 31.03.2016). Tuy nhiên, do sơ suất của kế toán nên đã xảy ra một số sai sót trong bản báo cáo tài chính Chúng tôi đã công bố, cụ thể:

1. Bảng cân đối kế toán

Trong bảng cân đối kế toán, Công ty đã lấy số liệu so sánh là tại ngày 31/03/2016 (số cuối quý) và tại ngày 31/12/2015 (số đầu quý). Theo quy định tại Quyết định 15/2006/QĐ-BTC, trong bảng cân đối kế toán số liệu phải là số cuối quý (tại ngày 31/03/2016) và số đầu năm (tại ngày 31/03/2015), do đó Chúng tôi xin điều chỉnh bảng cân đối kế toán như sau:

Đơn vị tính: Đồng

Chi tiêu tài chính (hợp nhất)	Mã số	Số liệu đã công bố		Số liệu điều chỉnh	
		Tại ngày 31/03/2016	Số đầu quý (Tại ngày 31/12/2015)	Tại ngày 31/03/2016	Số đầu năm (Tại ngày 31/03/2015)
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100	817.083.126.240	996.371.070.400	818.640.534.890	2.023.996.617.274
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		47.721.056.563		496.407.373.233
1. Tiền	111		47.721.056.563		496.407.373.233
2. Các khoản tương đương tiền	112				
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120			-	285.600.000.000
1. Đầu tư ngắn hạn	121			-	285.600.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	581.841.176.896	668.007.714.681	580.825.894.725	883.705.317.423
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	477.862.316.713	509.935.409.960	477.591.006.149	650.601.555.845
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	300.314.123.679	310.425.159.789	298.094.212.771	233.805.934.048
2. Phải thu ngắn hạn khác	135	418.227.445.983	420.782.107.483	419.703.385.284	686.288.218
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		(573.134.962.551)		(1.388.460.688)
IV. Hàng tồn kho	140	207.992.169.037	265.306.836.262	210.229.667.057	347.396.105.866
1. Hàng tồn kho	141	250.783.436.237	265.306.836.262	253.020.934.257	347.396.105.866



2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149				-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	18.562.030.840	15.335.462.894	18.897.223.641	10.887.820.752
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		837.499.306		1.055.590.591
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152				-
3. Thuế và các khoản khác phải thu NN	153			-	580.879
5. Tài sản ngắn hạn khác	155	17.930.893.169	14.497.963.588	18.266.085.970	9.831.649.282
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200	654.820.531.902	676.652.294.568	655.413.941.902	527.442.135.972
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		6.378.099.758		7.265.148.006
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		6.378.099.758		7.265.148.006
II. Tài sản cố định	220		522.536.769.929		502.450.214.137
1. Tài sản cố định hữu hình	221		385.063.104.479		358.232.821.423
- Nguyên giá	222		816.538.214.808		743.350.010.477
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(431.475.110.329)		(385.117.189.054)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		92.070.538.757		97.958.629.106
- Nguyên giá	225		100.846.609.981		99.976.917.241
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		8.776.071.224)		(2.018.288.135)
3. Tài sản cố định vô hình	227		3.111.963.401		3.590.096.411
- Nguyên giá	228		5.092.877.147		5.092.877.147
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(1.980.913.746)		(1.502.780.736)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230		42.291.163.292		42.668.667.197
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		112.252.000.000		10.500.000.000
1. Đầu tư vào công ty con	251				
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		750.000.000		500.000.000
3. Đầu tư dài hạn khác	258		111.502.000.000		10.000.000.000
V. Tài sản dài hạn khác	260	38.579.555.591	35.485.424.881	39.172.965.591	7.226.773.829
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		31.280.459.626		3.021.808.574
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262				
3. Tài sản dài hạn khác	268	3.499.538.819	4.204.965.255	4.092.948.819	4.204.965.255
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 +	270	1.471.903.658.142	1.673.023.364.968	1.474.054.476.792	2.551.438.753.246

200)					
C - NỢ PHẢI TRẢ	300	300.386.173.366	401.151.084.434	295.344.034.316	659.116.757.194
I. Nợ ngắn hạn	310	177.243.338.088	253.602.485.118	172.201.199.038	470.217.209.483
1. Vay và nợ ngắn hạn	311		21.806.997.602		294.116.047.074
2. Phải trả người bán	312	65.382.593.640	113.276.275.260	67.779.390.752	97.536.168.833
3. Người mua trả tiền trước	313		21.228.322.811		5.794.443.000
4. Thuế & các khoản phải nộp Nhà nước	314	51.360.139.149	77.916.054.966	42.232.805.782	66.083.134.895
5. Phải trả người lao động	315	7.288.737.225	4.431.282.505	5.671.347.225	2.133.605.976
6. Chi phí phải trả	316	22.366.024.796	9.842.860.042	25.759.254.545	993.849.740
9. Các khoản phải trả khác	319	5.948.649.041	5.100.691.932	5.861.206.497	3.559.959.965
II. Nợ dài hạn	330		147.548.599.316		188.899.547.711
1. Phải trả người bán dài hạn	331		88.757.721.460		85.146.061.700
4. Vay và nợ dài hạn	334		58.393.871.440		103.200.658.530
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		397.006.416		552.827.481
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	1.171.517.484.776	1.271.872.280.534	1.178.710.442.476	1.892.321.996.052
I. Vốn chủ sở hữu	410	1.171.517.484.776	1.271.872.280.534	1.178.710.442.476	1.892.321.996.052
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		1.125.001.710.000		1.125.001.710.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		402.288.328.850		402.408.328.850
4. Vốn khác	413				
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		19.211.235.252		19.211.235.252
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	(374.983.789.326)	(274.628.993.568)	(367.790.831.626)	345.700.721.950
Tổng cộng nguồn vốn (440 = 300 + 400)	440	1.471.903.658.142	1.673.023.364.968	1.474.054.476.792	2.551.438.753.246

2. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Số liệu đã công bố		Số liệu điều chỉnh	
		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (năm trước)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (năm trước)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	422.690.285.298	797.553.803.073	534.174.142.151	990.944.216.104
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2	18.034.614.286		26.836.605.137	-
3. Doanh thu thuần về	10	404.655.671.012	797.553.803.073	507.337.537.014	990.944.216.104

bán hàng và cung cấp dịch vụ (10= 01-02)					
4. Giá vốn hàng bán	11	290.799.731.570	523.958.477.938	438.215.750.278	643.494.232.288
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10 - 11)	20	113.855.939.442	273.595.325.135	69.121.786.736	347.449.983.816
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	616.144.579	483.560.305	1.902.077.038	1.902.077.038
7. Chi phí tài chính	22	22.081.837.138	37.210.178.159	24.180.865.508	50.471.766.080
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23	14.747.438.732	35.501.222.656	16.472.616.751	47.230.543.946
8. Chi phí bán hàng	24	27.585.903.116	4.724.135.206	36.316.498.452	6.122.412.976
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	678.655.278.036	31.477.633.953	733.445.315.229	40.837.930.931
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21-22)-(25+26)}	30	(613.850.934.269)	2.666.938.122	(722.918.815.415)	251.275.951.013
12. Thu nhập khác	31	15.305.610.318	83.843.260.237	31.258.056.906	118.458.180.994
13. Chi phí khác	32	9.905.367.448	68.375.808.958	18.678.419.034	96.737.705.386
14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40	5.400.242.870	15.467.451.279	12.579.637.872	21.720.475.608
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50	(608.450.691.399)	216.134.389.401	(710.339.177.543)	272.996.426.621
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	12.033.388.215	50.375.625.906	3.355.415.603	64.899.039.184
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	(155.821.065)	(942.081.094)	(203.039.570)	(370.501.219)
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50 - 51 - 52)	60	(620.328.258.549)	166.700.844.589	(713.491.553.576)	208.467.888.656

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Số liệu đã công bố (từ ngày 01/01/2016 đến ngày 31/03/2016)	Số liệu điều chỉnh (từ ngày 01/01/2016 đến ngày 31/03/2016)
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	111.755.167.417	111.483.856.853
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		102.953.176.566	102.681.866.002
Giá vốn hàng bán	11	147.414.561.737	147.416.018.708
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	(44.461.385.171)	(44.734.152.706)
Chi phí bán hàng	24	7.952.147.916	8.730.595.336
Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	54.665.335.962	54.790.037.193
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh	30	(107.891.964.960)	(109.067.881.146)

doanh			
Chi phí khác	32	8.462.495.889	8.773.051.586
Lợi nhuận khác	40	7.489.950.699	7.179.395.002
Tổng lợi nhuận trước thuế	50	(100.402.014.261)	(101.888.486.144)
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		(8.677.972.612)
Lợi ích thuế TNDN hoãn lại	52		
Lợi nhuận sau thuế TNDN	60	(100.354.795.756)	(93.163.295.027)

3. Bảng lưu chuyển tiền tệ (theo phương pháp gián tiếp)

Trong bảng lưu chuyển tiền tệ, Công ty đã lấy số liệu là giai đoạn từ ngày 01/01/2016 đến 31/03/2016 (số liệu quý) và giai đoạn từ ngày 01/01/2014 đến 31/03/2015 (số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm trước). Theo quy định tại Quyết định 15/2006/QĐ-BTC, trong bảng lưu chuyển tiền tệ số liệu phải là số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm nay (từ ngày 01/04/2015 đến 31/03/2016) và số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm trước (từ ngày 01/01/2014 đến 31/03/2015), do đó Chúng tôi xin điều chỉnh bảng lưu chuyển tiền tệ như sau:

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu tài chính (riêng)	Mã số	Số liệu đã công bố (từ ngày 01/01/2016 đến 31/03/2016)	Số liệu điều chỉnh Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm nay (từ ngày 01/04/2015 đến ngày 31/03/2016)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	1	(100.402.014.261)	(710.339.177.543)
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	2	18.388.997.060	75.241.057.331
- Các khoản dự phòng	3	84.219.014.128	739.452.070.337
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	4	(1.207.335.882)	5.943.532.467
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	5	1.503.317.416	(1.935.538.434)
- Chi phí lãi vay	6	2.132.227.538	16.472.616.751
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	8	4.634.205.999	124.834.560.909
- Tăng, giảm các khoản phải thu	9	118.653.045.984	(338.914.513.384)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(13.895.266.343)	5.117.830.327
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(91.817.071.536)	(29.707.647.931)

- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(3.585.661.742)	(30.667.116.623)
- Tiền lãi vay đã trả	13	(1.825.283.445)	(17.059.416.972)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(26.758.700.703)	(29.558.700.703)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	341.574	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16	3.555.591.598	(6.754.623.412)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(11.038.798.614)	(322.709.627.789)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(197.462.018)	(9.903.200.799)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	21.428.571*	5.993.910.735
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(752.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		295.600.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(111.000.000.000)
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	66.378.444	376.757.741
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(109.655.003)	180.315.467.677
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		
3. Tiền thu từ đi vay	33		175.467.235.870
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(8.732.981.583)	(501.316.054.015)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	(19.151.803.148)	(19.151.803.148)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(27.884.784.731)	(345.000.621.293)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50	(39.033.238.348)	(487.394.781.405)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	47.721.056.563	496.082.599.620
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		

Thông tin trên đã được Chúng tôi đăng tải trên trang điện tử của Công ty vào ngày 23/05/2016 tại địa chỉ:

http://www.ytevietnhat.com.vn/bao-cao-tai-chinh_t370c312tn.aspx

Chúng tôi xin gửi kèm công văn này báo cáo tài chính hợp nhất đã được điều chỉnh.

Trân trọng cảm ơn!

Nơi nhận:

- Như trên.
- Lưu VP.

CÔNG TY CP THIẾT BỊ Y TẾ VIỆT NHẬT



LÊ VĂN GIÁP

Công ty Cổ phần Thiết bị Y tế Việt Nhật

Báo cáo tài chính hợp nhất cho giai
đoạn ba tháng từ
ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến
ngày 31 tháng 03 năm 2016

Công ty Cổ phần Thiết bị Y tế Việt Nhật
Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 03 năm 2016

Mẫu B 01a – DN

**Giấy chứng nhận
đăng ký kinh doanh**

Số 0101178800

ngày 3 tháng 8 năm 2015

Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 27 tháng 9 năm 2010. Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh của Công ty đã được điều chỉnh nhiều lần và lần điều chỉnh gần đây nhất là ngày 3 tháng 8 năm 2015.

Hội đồng Quản trị

Ông Lê Văn Giáp
Ông Kyohei Honoso

Chủ tịch (từ ngày 6/8/2015)
Chủ tịch
(từ ngày 21/6/2015 đến ngày 6/8/2015)
Chủ tịch (đến ngày 21/6/2015)
Thành viên (đến ngày 04/05/2016)

Ông Lê Văn Hường
Ông Lê Văn Hường

Thành viên (đến ngày 28/04/2016)
Thành viên (đến ngày 28/04/2016)
Thành viên (từ ngày 29/04/2016)
Thành viên (từ ngày 29/04/2016)
Thành viên

Bà Đỗ Thị Ngọc Hoa

Bà Nguyễn Phương Hạnh
Bà Nguyễn Thị Quỳnh Anh
Ông Nguyễn Mạnh Cường
Ông Nguyễn Thế Hường
Bà Hồ Bích Ngọc
Thành viên
Ông Phạm Văn Thanh
Ông Hosono Kyohei
Ông Tashiro Masaaki

Thành viên (đến ngày 6/8/2015)
Thành viên (đến ngày 15/9/2015)
Thành viên (đến ngày 15/9/2015)

Ban Giám đốc

Ông Lê Văn Giáp
Ông Nguyễn Hữu Hiếu

Giám đốc (từ ngày 06/08/2015)
Giám đốc
(từ ngày 21/6/2015 đến ngày 6/8/2015)
Giám đốc (đến ngày 21/06/2015)
Phó Giám đốc
Phó Giám đốc
Phó Giám đốc (đến ngày 6/8/2015)
Phó Giám đốc (từ ngày 6/8/2015)

Ông Lê Văn Hường
Bà Nguyễn Phương Hạnh
Bà Nguyễn Thị Quỳnh Anh
Ông Phạm Văn Thanh
Bà Đỗ Thị Ngọc Hoa

Ban Kiểm soát

Ông Nguyễn Hữu Thắng
Ông Nguyễn Văn Dương
Bà Phạm Thị Thanh Xuân
Bà Vũ Thị Thúy Hằng

Trưởng ban Kiểm soát
Thành viên
Thành viên (từ ngày 19/11/2015)
Thành viên (đến ngày 15/09/2015)

Trụ sở đăng ký

Biệt thự số 18, BT5, Khu đô thị Pháp Vân – Tứ Hiệp
Phường Hoàng Liệt, Quận Hoàng Mai
Hà Nội, Việt Nam

Công ty kiểm toán

Công ty TNHH KPMG
Việt Nam

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Thiết bị Y tế Việt Nhật
Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 03 năm 2016

Mẫu B 01a – DN

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Thiết bị Y tế Việt Nhật (“Công ty”) chịu trách nhiệm lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 27 - Báo cáo tài chính giữa niên độ, các quy định có liên quan của Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan áp dụng cho báo cáo tài chính giữa niên độ. Theo ý kiến của Ban Giám đốc Công ty:

- (a) báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được trình bày từ trang 03 đến trang 29 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày 31 tháng 03 năm 2016, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty cho giai đoạn ba tháng từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 31 tháng 03 năm 2016, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 27 - Báo cáo tài chính giữa niên độ, các quy định có liên quan của Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan áp dụng cho báo cáo tài chính giữa niên độ; và
- (b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Giám đốc Công ty cho rằng Công ty sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Giám đốc Công ty đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

Thay mặt Ban Giám đốc



Hà Nội, Ngày 23 tháng 05 năm 2016

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
 Tại ngày 31 tháng 03 năm 2016

Mẫu B 01-DN

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	31/03/2016 VND	31/03/2015 VND
TÀI SẢN				
A. Tài sản ngắn hạn				
[(100)=110+120+130+140+150]	100		818.640.534.890	2.023.996.617.274
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		8.687.749.467	496.407.373.233
1. Tiền	111	4	8.687.749.467	496.407.373.233
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	285.600.000.000
1. Đầu tư ngắn hạn	121		-	285.600.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	5	580.825.894.725	883.705.317.423
1. Phải thu khách hàng	131		477.591.006.149	650.601.555.845
2. Trả trước cho người bán	132		298.094.212.771	233.805.934.048
2. Các khoản phải thu khác	135		419.703.385.284	686.288.218
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		(614.562.709.479)	(1.388.460.688)
IV. Hàng tồn kho	140	6	210.229.667.057	347.396.105.866
1. Hàng tồn kho	141		253.020.934.257	347.396.105.866
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(42.791.267.200)	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		18.897.223.641	10.887.820.752
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		623.603.902	1.055.590.591
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		7.533.769	-
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	154		-	580.879
5. Tài sản ngắn hạn khác	158	7	18.266.085.970	9.831.649.282
B. Tài sản dài hạn (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	200		655.413.941.902	527.442.135.972
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		6.096.091.944	7.265.148.006
1. Phải thu dài hạn khách hàng	211		6.096.091.944	7.265.148.006
II. Tài sản cố định	220		497.892.884.367	502.450.214.137
1. Tài sản cố định hữu hình	221	8	420.919.177.389	358.232.821.423
- Nguyên giá	222		865.459.140.627	743.350.010.477
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(444.539.963.238)	(385.117.189.054)
2. Tài sản cố định cho thuê tài chính	224	9	67.747.810.538	97.958.629.106
- Nguyên giá	225		76.611.929.888	99.976.917.241
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		(8.864.119.350)	(2.018.288.135)
3. Tài sản cố định vô hình	227		74.304.344	3.590.096.411
- Nguyên giá	228		141.680.480	5.092.877.147
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(67.376.136)	(1.502.780.736)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	10	9.151.592.096	42.668.667.197
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	11	112.252.000.000	10.500.000.000
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào cty liên doanh, liên kết	252		750.000.000	500.000.000
8. Đầu tư dài hạn khác	258		111.502.000.000	10.000.000.000
V. Tài sản dài hạn khác	260		39.172.965.591	7.226.773.829
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		35.080.016.772	3.021.808.574
3. Tài sản dài hạn khác	268		4.092.948.819	4.204.965.255
Tổng cộng tài sản (270 = 100 + 200)	270		1.474.054.476.792	2.551.438.753.246

Công ty Cổ phần thiết bị y tế Việt Nhật
Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 03 năm 2016

MẪU B 01-DN

NGUỒN VỐN				
A. Nợ phải trả (300 = 310 + 330)	300		295.344.034.316	659.116.757.194
I. Nợ ngắn hạn	310		172.201.199.038	470.217.209.483
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	12	14.193.281.968	294.116.047.074
2. Phải trả người bán	312		67.779.390.752	97.536.168.833
3. Người mua trả tiền trước	313		10.703.912.269	5.794.443.000
4. Thuế & các khoản phải nộp Nhà nước	314	13	42.232.805.782	66.083.134.895
5. Phải trả người lao động	315		5.671.347.225	2.133.605.976
6. Chi phí phải trả	316		25.759.254.545	993.849.740
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	14	5.861.206.497	3.559.959.965
II. Nợ dài hạn	330		123.142.835.278	188.899.547.711
1. Phải trả dài hạn người bán	331		85.375.671.460	85.146.061.700
4. Vay và nợ dài hạn	334	15	37.417.375.907	103.200.658.530
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		349.787.911	552.827.481
B. Vốn chủ sở hữu (400 = 410 + 430)	400		1.178.710.442.476	1.892.321.996.052
I. Vốn chủ sở hữu	410	16	1.178.710.442.476	1.892.321.996.052
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	17	1.125.001.710.000	1.125.001.710.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		402.288.328.850	402.408.328.850
7. Quỹ đầu tư phát triển	417	19	19.211.235.252	19.211.235.252
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		(367.790.831.626)	345.700.721.950
Tổng cộng nguồn vốn (430 = 300 + 400)	440		1.474.054.476.792	2.551.438.753.246



Lê Văn Giáp
Giám đốc

Ngày 19 tháng 05 năm 2016

Hồ Bích Ngọc
Kế toán trưởng

Lê Thị Hà Thanh
Người lập biểu

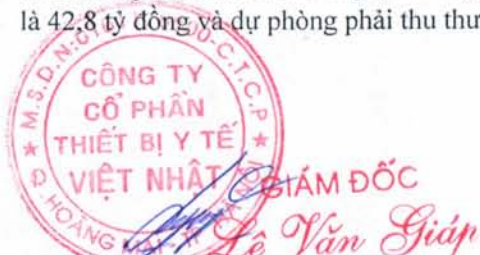
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 31/03/2016

Stt	Chỉ tiêu	Mã	Thuyết minh	Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 31/03/2016	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 31/03/2015	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (năm trước)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	20	111.483.856.853	193.390.413.031	534.174.142.151	990.944.216.104
2	Các khoản giảm trừ doanh thu		21	8.801.990.851	-	26.836.605.137	-
3	Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ			102.681.866.002	193.390.413.031	507.337.537.014	990.944.216.104
4	Giá vốn hàng bán	11	22	147.416.018.708	119.535.754.350	438.215.750.278	643.494.232.288
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		(44.734.152.706)	73.854.658.681	69.121.786.736	347.449.983.816
6	Doanh thu hoạt động tài chính	21	23	1.285.932.459	774.516.879	1.902.077.038	1.258.077.184
7	Chi phí tài chính	22	24	2.099.028.370	13.261.587.921	24.180.865.508	50.471.766.080
	- Trong đó: Chi phí lãi vay		23	1.725.178.019	11.729.321.290	16.472.616.751	47.230.543.946
8	Chi phí bán hàng	24		8.730.595.336	1.398.277.770	36.316.498.452	6.122.412.976
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		54.790.037.193	9.360.296.978	733.445.315.229	40.837.930.931
10	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - (24+25))	30		(109.067.881.146)	50.609.012.891	(722.918.815.415)	251.275.951.013
11	Thu nhập khác	31	25	15.952.446.588	34.614.920.757	31.258.056.906	118.458.180.994
12	Chi phí khác	32	26	8.773.051.586	28.361.896.428	18.678.419.034	96.737.705.386
13	Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		7.179.395.002	6.253.024.329	12.579.637.872	21.720.475.608
14	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40)	50		(101.888.486.144)	56.862.037.220	(710.339.177.543)	272.996.426.621
15	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	27	(8.677.972.612)	14.523.413.278	3.355.415.603	64.899.039.184
16	Lợi ích thuế TNDN hoãn lại	52		(47.218.505)	571.579.875	(203.039.570)	(370.501.219)
17	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 + 52)	60		(93.163.295.027)	41.767.044.067	(713.491.553.576)	208.467.888.656

Giải trình nguyên nhân biến động trong trường hợp kết quả kinh doanh giữa hai kỳ báo vào biến động từ 10% trở lên:*

Doanh thu hợp nhất Quý 4/2015 giảm 81,6 tỷ VND tương ứng với giảm 42% so với cùng kỳ năm trước do Quý 1 đầu năm nay Công ty mẹ xây ra một số biến cố lớn làm thay đổi bộ máy lãnh đạo của Công ty. Trong kỳ cũng có một số mặt hàng bị trả lại với doanh thu tương ứng là 8,8 tỷ đồng. Công ty cũng trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho là 42,8 tỷ đồng và dự phòng phải thu thương mại là 54 tỷ đồng.



Ngày 19 tháng 05 năm 2016

Nguyễn Thị Hà Thanh
TRƯỞNG PHÒNG KẾ TOÁN

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính hợp nhất này

Lê Thị Hà Thanh

Lê Thị Hà Thanh
Người lập biểu

CÔNG TY CP THIẾT BỊ Y TẾ VIỆT NHẬT

Biệt thự số 18BT5, KĐT Pháp Vân - Tứ Hiệp
Phường Hoàng Liệt - Quận Hoàng Mai - Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ hoạt động
Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 31/03/2016

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (THEO PHƯƠNG PHÁP GIÁN TIẾP)

(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 31/03/2016

MẪU B 03-DN
Đơn vị: VND

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/04/2015 đến 31/03/2016 VND	Từ 01/01/2014 đến 31/03/2015 VND
I	I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1	1. Lợi nhuận trước thuế	01		(710.339.177.543)	287.219.273.024
2	2. Điều chỉnh cho các khoản				
	- Khấu hao TSCĐ	02		75.241.057.331	88.667.906.237
	- Các khoản dự phòng	03		739.452.070.337	-
	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		5.943.532.467	1.368.925.323
	- Lãi/lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(1.935.538.434)	(44.313.882.263)
	- Chi phí lãi vay	06		16.472.616.751	58.375.579.923
3	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		124.834.560.909	391.317.802.244
	- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(338.914.513.384)	(257.647.431.364)
	- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		5.117.830.327	26.758.816.117
	- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(29.707.647.931)	30.965.224.376
	- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(30.667.116.623)	522.421.452
	- Tiền lãi vay đã trả	13		(17.059.416.972)	(58.349.341.188)
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(29.558.700.703)	(89.184.952.879)
	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		-	818.508.289
	- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16		(6.754.623.412)	(3.612.669.933)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(322.709.627.789)	41.588.377.114
II	II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(9.903.200.799)	(44.323.858.214)
	2. Tiền thu thanh lý từ tài sản cố định	22		5.993.910.735	82.369.311.472
	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(752.000.000)	(304.728.000.000)
	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		295.600.000.000	16.128.000.000
	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(111.000.000.000)	-500.000.000
	7. Tiền thu lãi tiền gửi và hoạt động đầu tư	27		376.757.741	1.030.418.751
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		180.315.467.677	(250.024.127.991)
III	III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
	1. Tiền thu từ phát hành CP, nhận vốn góp của CSH	31		-	749.720.040.000
	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		175.467.235.870	731.549.273.255
	4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(501.316.054.015)	(802.964.509.550)
	5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		(19.151.803.148)	(1.627.349.532)

Các trang thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính hợp nhất này



STT	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/04/2015 đến 31/03/2016 VND	Từ 01/01/2014 đến 31/03/2015 VND
6.	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	(28.409.265.000)
	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	40		(345.000.621.293)	648.268.189.173
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		(487.394.781.405)	439.832.438.296
	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		496.082.599.620	56.582.159.848
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(68.748)	(7.224.911)
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70		8.687.749.467	496.407.373.233



Lê Văn Giáp

Giám đốc

Ngày 19 tháng 05 năm 2016

Hồ Bích Ngọc

Kế toán trưởng

Lê Thị Hà Thanh

Người lập biểu

Công ty Cổ phần Thiết bị Y tế Việt Nhật
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn ba tháng từ
ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 31 tháng 03 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

Công ty Cổ phần Thiết bị Y tế Việt Nhật (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam. Các hoạt động chính của Công ty bao gồm:

- Bán buôn máy móc, thiết bị y tế, thiết bị điện, vật liệu điện;
- Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông;
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp;
- Sửa chữa thiết bị điện tử và quang học;
- Cho thuê máy móc, thiết bị y tế; và
- Kinh doanh phòng khám đa khoa, chuyên khoa và nha khoa.

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2016, Công ty có một Trụ sở chính tại Hà Nội, một chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh, một chi nhánh tại Phnom Penh (Campuchia), một công ty con và một công ty liên kết.

Công ty con	Hoạt động chính	Lợi ích và quyền biểu quyết
Công ty TNHH Kyoto Medical Science	Đại lý, buôn bán thiết bị và dụng cụ y tế; lắp đặt sửa chữa, bảo trì thiết bị y tế; sản xuất lắp ráp thiết bị y tế.	100%
Công ty Cổ phần Thiết bị Y tế Việt Tín	Đại lý, buôn bán thiết bị và dụng cụ y tế; lắp đặt sửa chữa, bảo trì thiết bị y tế; sản xuất lắp ráp thiết bị y tế.	25%

Cổ phiếu của Công ty được giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã giao dịch là JVC.

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2016, Công ty và công ty con có 274 nhân viên (31/12/2015: 275 nhân viên).

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về việc tuân thủ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 27 - Báo cáo tài chính giữa niên độ, các quy định có liên quan của Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan áp dụng cho báo cáo tài chính giữa niên độ.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ được lập theo phương pháp gián tiếp.

(c) **Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm của Công ty là từ ngày 01 tháng 04 đến ngày 31 tháng 03.

(d) **Đơn vị tiền tệ kế toán**

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập và trình bày bằng Đồng Việt Nam (“VND”).

3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

(a) **Các giao dịch bằng ngoại tệ**

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái của ngày kết thúc niên độ kế toán. Các giao dịch bằng các đơn vị tiền tệ khác VND trong kỳ được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái tại ngày giao dịch.

Tất cả các chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

(b) **Tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

(c) **Các khoản đầu tư**

Các khoản đầu tư được phản ánh theo nguyên giá. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi giá trị thị trường của khoản đầu tư giảm xuống thấp hơn nguyên giá hoặc khi đơn vị được đầu tư bị lỗ. Dự phòng được hoàn nhập nếu việc tăng giá trị có thể thu hồi sau đó có thể liên hệ một cách khách quan tới một sự kiện phát sinh sau khi khoản dự phòng này được lập. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư này khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(d) **Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

(e) **Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp nhập trước xuất trước và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí bán hàng.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

(f) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và những chi phí có liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu thường được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong kỳ tại thời điểm phát sinh chi phí. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được do việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hoá như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ Nhà cửa và vật kiến trúc	5 – 10 năm
▪ Máy móc và thiết bị	6 – 10 năm
▪ Phương tiện vận chuyển	6 – 10 năm
▪ Thiết bị dụng cụ quản lý	3 – 8 năm

(g) Tài sản cố định thuê tài chính

Các hợp đồng thuê được phân loại là thuê tài chính nếu theo các điều khoản của hợp đồng, Công ty đã nhận phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu. Tài sản cố định hữu hình dưới hình thức thuê tài chính được thể hiện bằng số tiền tương đương với số thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản cố định và giá trị hiện tại của các khoản tiền thuê tối thiểu, tính tại thời điểm bắt đầu thuê, trừ đi hao mòn lũy kế.

Khấu hao của tài sản thuê tài chính được hạch toán theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản thuê tài chính. Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản thuê tài chính nhất quán với tài sản cố định hữu hình được nêu trong phần chính sách kế toán 4(f).

(h) Tài sản cố định vô hình

Phần mềm máy tính

Giá mua của phần mềm máy tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong khoảng thời gian từ 3 đến 5 năm.

(i) Xây dựng cơ bản dở dang

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh giá trị của các máy móc thiết bị chưa lắp đặt xong. Công ty không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình lắp đặt.

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

(j) **Chi phí trả trước dài hạn**

Công cụ và dụng cụ

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2 đến 3 năm.

(k) **Các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác**

Các khoản phải trả người bán và khoản phải trả khác thể hiện theo nguyên giá.

(l) **Dự phòng**

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

(m) **Vốn cổ phần**

(i) *Cổ phiếu phổ thông*

Cổ phiếu phổ thông được phân loại là vốn chủ sở hữu. Các chi phí tăng thêm liên quan trực tiếp đến giá phát hành cổ phiếu phổ thông được ghi nhận là một khoản giảm trừ vốn chủ sở hữu.

(ii) *Thặng dư vốn cổ phần*

Khi nhận được tiền góp vốn từ các cổ đông, chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu được ghi nhận vào tài khoản thặng dư vốn cổ phần trong vốn chủ sở hữu.

(iii) *Vốn khác*

Khi phương án chi trả cổ tức bằng cổ phiếu đã được thông qua theo Nghị Quyết của cuộc họp Đại hội đồng Cổ đông, số cổ tức phải trả này được tạm ghi nhận trên tài khoản vốn khác trong vốn chủ sở hữu cho đến khi khoản cổ tức này đã được chi trả cho các cổ đông.

(n) **Các quỹ thuộc nguồn vốn chủ sở hữu**

Các quỹ thuộc nguồn vốn chủ sở hữu được trích lập từ lợi nhuận chưa phân phối theo Nghị quyết của cuộc họp Đại hội đồng Cổ đông hàng năm theo điều lệ của Công ty, khoản trích này không được vượt quá 5% lợi nhuận sau thuế của Công ty và được trích đến khi quỹ dự trữ bằng 10% vốn điều lệ của Công ty.

(o) **Phân loại các công cụ tài chính**

Nhằm mục đích cung cấp các thông tin về ý nghĩa của các công cụ tài chính đối với tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty và tính chất và phạm vi rủi ro phát sinh từ các công cụ tài chính, Công ty phân loại các công cụ tài chính như sau:

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

(i) Tài sản tài chính

Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Tài sản tài chính được Ban Giám đốc phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
 - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Công ty xếp tài sản tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các tài sản tài chính đã được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán; và
- các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Các khoản cho vay và phải thu

Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

- các khoản mà Công ty có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và cũng như các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Công ty xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các khoản được Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

Tài sản sẵn sàng để bán

Tài sản sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các khoản cho vay và các khoản phải thu; hoặc
- các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn.

(ii) Nợ phải trả tài chính

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

Nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Nợ phải trả tài chính được Ban Giám đốc phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Một khoản nợ phải trả tài chính phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh nếu:
 - được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích mua lại trong thời gian ngắn;
 - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Công ty xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại là nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh sẽ được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Việc phân loại các công cụ tài chính nêu trên chỉ nhằm mục đích trình bày và thuyết minh cho các báo cáo tài chính hợp nhất và không nhằm mục đích mô tả phương pháp xác định giá trị của các công cụ tài chính trong bảng cân đối kế toán và kết quả kinh doanh riêng. Các chính sách kế toán về xác định giá trị của các công cụ tài chính được trình bày trong các thuyết minh liên quan khác.

(p) Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán, cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả được dự kiến sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(q) Doanh thu

(i) Doanh thu bán hàng

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại.

(ii) Cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ sửa chữa và bảo dưỡng máy móc thiết bị y tế được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ.

Doanh thu từ hoạt động khai thác thiết bị y tế từ các hợp đồng liên kết với các bệnh viện được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên cơ sở thực tế sử dụng của thiết bị y tế liên quan được tính toán trong biên bản đối chiếu hàng tháng giữa Công ty và các bệnh viện.

Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

(iii) Thu nhập từ tiền lãi

Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

(r) Chi phí đi vay

Chi phí vay được ghi nhận là một chi phí trong kỳ khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện thì khi đó chi phí vay sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản này.

(s) Các khoản thanh toán thuê hoạt động

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê.

(t) Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Ban Giám đốc Công ty cho rằng Công ty hoạt động trong ba lĩnh vực hoạt động kinh doanh như trình bày tại Thuyết minh 4 và một khu vực địa lý là Việt Nam. Do đó, mẫu báo cáo bộ phận cơ bản của Công ty là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh.

(u) Các bên liên quan

Các bên liên quan bao gồm các cổ đông, công ty con của Công ty và các bên khác như được định nghĩa trong các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam.

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Thiết bị Y tế Việt Nhật
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn ba tháng từ
ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 31 tháng 03 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

4. Tiền

	31/03/2016 VND	31/03/2015 VND
Tiền mặt	-	465.787.032.647
Tiền gửi ngân hàng	8.687.749.467	30.620.340.586
	8.687.749.467	496.407.373.233

5. Các khoản phải thu ngắn hạn

Trong các khoản phải thu ngắn hạn có các khoản phải thu từ các bên liên quan và trả trước cho các bên liên quan như sau:

	31/03/2016 VND	31/03/2015 VND
Phải thu từ công ty con		
Thương mại	3.329.951.331	2.561.981.331
Trả trước cho công ty con	42.643.256.592	55.209.415.945
Phải thu thương mại ngắn hạn	73.728.636.099	208.184.444.866

Các khoản phải thu thương mại từ công ty con không có bảo đảm, không tính lãi và có thể thu được khi có nhu cầu.

Các khoản phải thu khác bao gồm:

	31/03/2016 VND	31/03/2015 VND
Tiền ứng trước, tiền cho các bên liên quan vay và tiền thanh toán hộ các bên liên quan	403.295.265.000	-
Phải thu từ cơ quan chức năng	2.869.483.293	
Các khoản khác	13.538.636.991	686.288.218
	419.703.385.284	686.288.218

Các khoản phải thu khách hàng bao gồm:

	31/03/2016 VND	31/03/2015 VND
Phải thu thương mại	477.591.006.149	615.213.207.036
Phải thu từ thanh lý TSCĐ	-	35.388.348.809
	477.591.006.149	650.601.555.845

Tại ngày 31/3/2016 Công ty trích lập dự phòng phải thu theo tuổi nợ 51,224 triệu VNĐ và trích dự phòng phải thu khó đòi 3,034 triệu VNĐ.

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

6. Hàng tồn kho

	31/03/2016 VND	31/03/2015 VND
Hàng mua đang đi trên đường	2.684.298.020	-
Nguyên vật liệu	28.092.390	70.799.539.069
Chi phí SXKD dở dang	212.028.233	216.098.783
Thành phẩm	325.905.303	333.771.098
Hàng hóa	244.976.385.671	274.713.262.287
Hàng gửi đi bán	4.794.224.640	1.333.434.629
	253.020.934.257	347.396.105.866

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2016, công ty có một số hàng hóa với giá trị ghi sổ là 0 VND dùng để thế chấp tại ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn của Công ty (Thuyết minh 12); (31/12/2015: 10,041 triệu VND).

Trong kỳ Công ty trích lập dự phòng hàng tồn kho cho các mặt hàng máy móc thiết bị 42,791 triệu VND.

7. Tài sản ngắn hạn khác

	31/03/2016 VND	31/03/2015 VND
Tạm ứng hoạt động	10.990.514.059	9.201.450.000
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	7.275.571.911	630.199.282
	18.266.085.970	9.831.649.282

Công ty Cổ phần Thiết bị Y tế Việt Nhật

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn ba tháng từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 31 tháng 03 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

8. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận chuyển	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng
Tại ngày 01/4/2015	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ tại ngày 01/4/2015	1.025.186.364	711.202.973.993	29.183.509.950	1.938.340.170	743.350.010.477
Tăng trong kỳ	-	1.354.046.741	-	-	1.354.046.741
Chuyển từ TSCĐ thuê tài chính	-	24.234.680.093	-	-	24.234.680.093
Chuyển từ hàng tồn kho	-	25.642.074.123	-	-	25.642.074.123
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	-	84.083.939.997	-	-	84.083.939.997
Thanh lý trong kỳ	-	(5.339.676.259)	(4.299.014.545)	-	(9.638.690.804)
Giảm trong kỳ	-	(3.432.663.311)	(19.250.000)	(115.006.689)	(3.566.920.000)
Số dư cuối kỳ tại ngày 31/03/2016	1.025.186.364	837.745.375.377	24.865.245.405	1.823.333.481	865.459.140.627
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ tại ngày 01/4/2015	487.790.424	366.990.431.520	16.176.204.459	1.462.762.651	385.117.189.054
Khấu hao trong kỳ	118.989.139	65.801.784.044	1.631.345.408	205.596.845	67.757.715.436
Thanh lý trong kỳ	-	(2.358.274.117)	(2.409.747.135)	-	(4.768.021.252)
Giảm trong kỳ	-	(3.432.663.311)	(19.250.000)	(115.006.689)	(3.566.920.000)
Số dư cuối kỳ tại ngày 31/03/2016	606.779.563	427.001.278.136	15.378.552.732	1.553.352.807	444.539.963.238
Giá trị còn lại					
Số dư đầu kỳ tại ngày 01/4/2015	537.395.940	344.212.542.473	13.007.305.491	475.577.519	358.232.821.423
Số dư cuối kỳ tại ngày 31/03/2016	418.406.801	410.744.097.241	9.486.692.673	269.980.674	420.919.177.389

Trong tài sản cố định hữu hình tại ngày 31 tháng 03 năm 2016 có các tài sản với nguyên giá 202,671 triệu VND đã khấu hao hết (31/12/2015: 190,171 triệu VND), nhưng vẫn đang được sử dụng.

Công ty Cổ phần Thiết bị Y tế Việt Nhật

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn ba tháng từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 31 tháng 03 năm 2016 (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2016, một số tài sản cố định hữu hình của Công ty với giá trị còn lại là 56,754 triệu VND (31/12/2015: 58,126 triệu VND) được sử dụng để thế chấp cho các khoản vay ngân hàng (Thuyết minh 12 và Thuyết minh 15).

9. Tài sản cố định hữu hình thuê tài chính

	Máy móc và thiết bị VND
Nguyên giá	
Số dư đầu kỳ	99.976.917.241
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	(24.234.680.093)
Số dư cuối kỳ	<hr/> 76.611.929.888
Giá trị hao mòn lũy kế	
Số dư đầu kỳ	2.018.288.135
Khấu hao trong kỳ	9.044.542.104
Chuyển sang khấu hao tài sản cố định hữu hình	(2.198.710.889)
Số dư cuối kỳ	<hr/> 8.864.119.350
Giá trị còn lại	
Số dư đầu kỳ	97.958.629.106
Số dư cuối kỳ	<hr/> 67.747.810.538

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Thiết bị Y tế Việt Nhật

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn ba tháng từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 31 tháng 03 năm 2016
(tiếp theo)

10. Xây dựng cơ bản dở dang

	Giai đoạn từ 01/01/2016 đến 31/03/2016 VND	Giai đoạn từ 01/01/2014 đến 31/03/2015 VND
Số dư đầu kỳ	42.668.667.197	68.616.916.562
Tăng trong kỳ	7.679.461.318	20.096.299.430
Chuyển từ hàng tồn kho	74.346.463.124	55.829.231.061
Chuyển sang Tài sản cố định hữu hình	(84.083.939.997)	
Chuyển sang hàng tồn kho	(31.459.059.546)	(101.873.779.856)
		68.616.916.562
Số dư cuối kỳ	9.151.592.096	42.668.667.197

Xây dựng cơ bản dở dang tại ngày 31 tháng 03 năm 2016 thể hiện các máy móc thiết bị đang lắp đặt dở cho các dự án hoạt động liên kết thiết bị y tế.

11. Các khoản đầu tư tài chính

	31/03/2016 VND	31/03/2015 VND
Đầu tư vốn dài hạn tại công ty liên kết:		
▪ Công ty Cổ phần Thiết bị Y tế Việt Tín (a)	750.000.000	500.000.000

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Thiết bị Y tế Việt Nhật

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn ba tháng từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 31 tháng 03 năm 2016 (tiếp theo)

Các khoản đầu tư dài hạn khác

• Đầu tư vào dự án liên kết thiết bị y tế (b)	110.750.000.000	-
• Tiền gửi có kỳ hạn trên 12 tháng	752.000.000	10.000.000.000
	112.252.000.000	10.500.000.000

(a) Công ty Cổ phần thiết bị Y tế Việt Tín là một doanh nghiệp được thành lập tại Việt Nam. Khoản đầu tư dài hạn của Công ty tương đương với 25% vốn sở hữu và 25% quyền biểu quyết tại Công ty Cổ phần Thiết bị Y tế Việt Tín.

(b) Đây là khoản đầu tư vào dự án liên kết thiết bị y tế cùng với một bên liên quan tại ba bệnh viện ở Thành phố Hồ Chí Minh theo Hợp đồng góp vốn đầu tư dự án liên kết thiết bị. Tại ngày báo cáo, Công ty còn 47.250 triệu VND cam kết góp vốn vào dự án này chưa thực hiện.

12. Vay ngắn hạn

	31/03/2016 VND	31/03/2015 VND
Vay ngắn hạn		252.501.069.839
Vay dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh 15)	14.193.281.968	41.614.977.235
	14.193.281.968	294.116.047.074

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Thiết bị Y tế Việt Nhật

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn ba tháng từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 31 tháng 03 năm 2016 (tiếp theo)

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay ngắn hạn hiện còn số dư như sau:

	Loại tiền	31/03/2016 VND	31/03//2015 VND
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam	VND	-	173.843.444.434
Ngân hàng TMCP Quốc Tế Việt Nam	VND	-	29.338.832.931
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	VND	-	595.000.000
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam	VND	-	48.723.792.474
		-	252.501.069.839

Các khoản vay ngắn hạn có kỳ hạn từ 6 đến 12 tháng và chịu lãi suất từ 8,9% đến 10,5%/năm.

Các khoản vay ngắn hạn được đảm bảo bằng tài sản cố định hữu hình có giá trị còn lại là 0 triệu VND (31/12/2015: 49.454 triệu VND) (Thuyết minh 8).

13. Thuế phải nộp Ngân sách Nhà nước

	31/03/2016 VND	31/03//2015 VND
Thuế giá trị gia tăng	3.906.260.226	5.112.552.855
Thuế thu nhập doanh nghiệp	34.599.917.793	60.890.139.585
Thuế thu nhập cá nhân	3.726.627.763	80.442.455
	-	-
	42.232.805.782	66.083.134.895

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Thiết bị Y tế Việt Nhật
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn ba tháng từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 31 tháng 03 năm 2016
(tiếp theo)

14. Các khoản phải trả khác

	31/03/2016 VND	31/12/2015 VND
Bảo hiểm xã hội và bảo hiểm y tế & bảo hiểm thất nghiệp	1.368.981.802	934.161.398
Thù lao cho Ban Giám đốc và Ban Kiểm soát	1.140.000.000	2.576.666.667
Doanh thu chưa thực hiện	2.850.000.000	-
Phải trả khác	502.224.695	49.131.900
	5.861.206.497	3.559.959.965

- Doanh thu trả trước của BV Phong da Liễu Quy Hòa góp vốn cho hệ thống máy CT Scanner 16 lát, tính đến 31.3/2016 là : 2.850.000.000 VNĐ./

15. Vay và nợ dài hạn

	31/03/2016 VND	31/12/2015 VND
Vay dài hạn (a)	8.191.200.000	69.686.246.960
Nợ thuê tài chính (b)	43.419.457.875	71.769.388.805
Hoàn trả trong vòng 12 tháng (Thuyết minh 12)	(14.193.281.968)	(38.254.977.235)
	37.417.375.907	103.200.658.530

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Thiết bị Y tế Việt Nhật

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn ba tháng từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 31 tháng 03 năm 2016 (tiếp theo)

(a) Điều khoản và điều kiện của các khoản vay dài hạn còn số dư như sau:

	Loại tiền	Lãi suất năm	Năm đáo hạn	31/03/2016 VND	31/12/2015 VND
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam	VND	Thả nổi	2017	-	62.659.246.960
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam	VND	Thả nổi	2019	3.500.000.000	4.500.000.000
Ngân hàng TMCP Bản Việt –CN Gia Định	VND	Thả nổi	2019	2.419.200.000	3.024.000.000
Ngân hàng TMCP Bản Việt –CN Hà Nội	VND	Thả nổi	2020	2.272.000.000	2.863.000.000
				8.191.200.000	73.046.246.960

Lãi suất của các khoản vay dài hạn trên được tính bằng lãi suất cơ sở của ngân hàng cho vay cộng (+) 4%/năm. Gốc vay và lãi vay được trả hàng tháng và lãi suất vay được điều chỉnh 3 tháng một lần.

Các khoản vay dài hạn được đảm bảo bằng tài sản cố định hữu hình có giá trị còn lại là 15,333 triệu VND (31/3/2015: 179.707 triệu VND (Thuyết minh 8)).

(b) Khoản nợ thuê tài chính tại Công ty THHH Một thành viên Cho thuê tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam và Công ty TNHH cho thuê tài chính Quốc tế Chailease được thanh toán trong vòng 60 tháng và chịu lãi suất thả nổi được tính theo lãi suất cơ sở của các công ty cho thuê tài chính này cộng (+) biên độ 2,4% - 5%/năm. Nợ gốc và nợ lãi được trả định kỳ hàng tháng.

Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	VND	VND	VND
	Tổng	Tiền lãi thuê	Tiền gốc
Trong vòng một năm cho thuê tài chính	15.926.612.532	3.914.130.564	12.012.481.968
Trong vòng hai năm đến năm năm cho thuê tài chính	35.769.761.336	4.362.785.429	31.406.975.907
	51.696.373.868	8.276.915.993	43.419.457.875

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Thiết bị Y tế Việt Nhật

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn ba tháng từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 31 tháng 03 năm 2016 (tiếp theo)

16. Thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Vốn khác VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Tổng VND
Số dư tại ngày 01 tháng 01 năm 2014	568.185.300.000	262.120.638.850	-	19.211.235.252	213.454.040.361	1.062.971.214.463
Phát hành cổ phiếu	500.000.760.000	140.287.690.000				640.288.450.000
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	219.555.603.908	219.555.603.908
Phân bổ vào các quỹ	-	-	-	-	(2.084.007.319)	(2.084.007.319)
Cổ tức vốn bằng tiền và cổ phiếu	56.815.650.000				(85.224.915.000)	(28.409.265.000)
Số dư tại ngày 31 tháng 03 năm 2015	1.125.001.710.000	402.408.328.850	-	19.211.235.252	345.700.721.950	1.892.321.996.052
Số dư tại ngày 01 tháng 04 năm 2015	1.125.001.710.000	402.408.328.850	-	19.211.235.252	345.700.721.950	1.892.321.996.052
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	(713.491.553.576)	(713.491.553.576)
Giảm trong kỳ	-	(120.000.000)	-	-	-	(120.000.000)
Số dư tại ngày 31 tháng 03 năm 2016	1.125.001.710.000	402.288.328.850	-	19.211.235.252	(367.790.831.626)	1.178.710.442.476

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Thiết bị Y tế Việt Nhật
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn ba tháng từ
ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 31 tháng 03 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

17. Vốn cổ phần

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Công ty là:

	31/03/2016		31/03/2015	
	Số cổ phiếu	VND	Số cổ phiếu	VND
Vốn cổ phần được duyệt	112.500.171	1.125.001.710.000	112.500.171 *	1.125.001.710.000
<hr/>				
Số cổ phiếu đang lưu hành				
Cổ phiếu phổ thông	112.500.171	1.125.001.710.000	112.500.171	1.125.001.710.000

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty.

18. Cổ tức

Tại cuộc họp ngày 23 tháng 6 năm 2014, Đại hội đồng Cổ đông của Công ty đã thông qua kế hoạch chi trả cổ tức với tổng số tiền là 85.227.795.000 VND, tương ứng 15% mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành, trong đó 5% mệnh giá được trả bằng tiền mặt và 10% mệnh giá được trả bằng cổ phiếu. Số lượng cổ phiếu phát hành cho mỗi cổ đông sẽ được làm tròn xuống hàng đơn vị. Đối với số cổ phiếu lẻ phát sinh do làm tròn xuống hàng đơn vị Công ty sẽ tiến hành hủy.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014, Công ty đang ghi nhận khoản dự trả cổ tức bằng tiền mặt trên tài khoản Phải trả khác với số tiền là 28.409.265.000 VND và ghi nhận khoản trả cổ tức bằng cổ phiếu là giao dịch tăng vốn khác trị giá 56.818.530.000 VND (tương ứng với 5.681.853 cổ phiếu với mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu) trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014. Khi khoản cổ tức bằng cổ phiếu này được chi trả cho các cổ đông thì khoản vốn khác liên quan này sẽ được chuyển sang tài khoản Vốn cổ phần.

19. Các quỹ thuộc nguồn vốn chủ sở hữu

Quỹ đầu tư phát triển

Theo Điều lệ công ty, Công ty đã trích lập 5% từ lợi nhuận thuần sau thuế vào Quỹ đầu tư phát triển trong phần vốn chủ sở hữu nhằm mục đích mở rộng kinh doanh trong tương lai.

Công ty Cổ phần Thiết bị Y tế Việt Nhật
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn ba tháng từ
ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 31 tháng 03 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

20. Tổng doanh thu

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng bán và dịch vụ đã cung cấp không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

	Giai đoạn từ 01/01/2016 đến 31/03/2016 VND	Giai đoạn từ 01/01/2015 đến 31/03/2015 VND
Bán hàng	76.707.258.667	159.379.754.621
Liên kết thiết bị y tế	32.383.417.732	29.679.448.006
Cung cấp dịch vụ	2.393.180.454	4.331.210.344
	111.483.856.853	193.390.413.031

21. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Giai đoạn từ 01/01/2016 đến 31/03/2016 VND	Giai đoạn từ 01/01/2015 đến 31/03/2015 VND
Hàng bán bị trả lại	8.781.238.470	-
Chiết khấu thương mại	20.752.381	-
	8.801.990.851	-

22. Giá vốn hàng bán

	Giai đoạn từ 01/01/2016 đến 31/03/2016 VND	Giai đoạn từ 01/01/2015 đến 31/03/2015 VND
Hàng hóa đã bán	107.933.292.185	101.991.584.379
Thiết bị liên kết	37.489.033.308	16.997.721.815
Dịch vụ đã cung cấp	1.993.693.215	546.448.156
	147.416.018.708	119.535.754.350

23. Doanh thu hoạt động tài chính

	Giai đoạn từ 01/01/2016 đến 31/03/2016 VND	Giai đoạn từ 01/01/2015 đến 31/03/2015 VND
Lãi tiền gửi	66.378.444	762.686.799
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1.210.974.015	11.830.080
Chiết khấu thanh toán	8.580.000	-
	1.285.932.459	774.516.879

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Thiết bị Y tế Việt Nhật
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn ba tháng từ
ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 31 tháng 03 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

24. Chi phí tài chính

	Giai đoạn từ 01/01/2016 đến 31/03/2016 VND	Giai đoạn từ 01/01/2015 đến 31/03/2015 VND
Chi phí lãi vay	1.725.178.019	11.729.321.290
Lỗi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	52.988.288	-
Lỗi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	3.569.385	1.532.266.631
	317.292.678	-
	2.099.028.370	13.261.587.921

25. Thu nhập khác

	Giai đoạn từ 01/01/2016 đến 31/03/2016 VND	Giai đoạn từ 01/01/2015 đến 31/03/2015 VND
Thanh lý tài sản cố định hữu hình	21.428.571	33.059.523.809
Các khoản thu nhập khác	15.930.318.017	1.555.396.948
Thu nhập từ bồi thường	700.000	-
	15.952.446.588	34.614.920.757

26. Chi phí khác

	Giai đoạn từ 01/01/2016 đến 31/03/2016 VND	Giai đoạn từ 01/01/2015 đến 31/03/2015 VND
Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình đã thanh lý	3.387.172.074	16.445.829.714
Chi phí phạt, bồi thường...	5.375.857.202	11.719.716.832
Chi phí khác	10.022.310	196.349.882
	8.773.051.586	28.361.896.428

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Thiết bị Y tế Việt Nhật
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn ba tháng từ
ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 31 tháng 03 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

27. Thuế thu nhập doanh nghiệp

(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất:

	Giai đoạn từ 01/04/2015 đến 31/03/2016 VND	Giai đoạn từ 01/01/2014 đến 31/03/2015 VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	3.558.455.173	68.034.170.335
Lợi ích thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại Phát sinh và hoàn nhập các chênh lệch tạm thời	(203.039.570) *	(370.501.219)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	3.355.415.603	67.663.669.116

(b) Đối chiếu thuế suất thực tế

	Giai đoạn từ 01/04/2015 đến 31/03/2016 VND	Giai đoạn từ 01/01/2014 đến 31/03/2015 VND
Lợi nhuận trước thuế	(710.337.720.572)	287.219.273.024
Thuế tính theo thuế suất của Công ty	(152.985.481.415)	63.188.240.065
Thu nhập không bị tính thuế		
Chi phí không được khấu trừ thuế	27.680.437.596	4.580.605.823
Thuế thu nhập hoãn lại	(47.218.505)	(105.176.772)
Hoàn nhập các chênh lệch tạm thời	(5.622.672)	-
Chênh lệch tạm thời	128.784.148.761	
	3.355.415.603	67.663.669.116

Theo quy định của luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật thuế thu nhập doanh nghiệp ngày 19/6/2013, mức thuế suất thuế thu nhập cao nhất được giảm từ 25% xuống 22% cho năm 2014 và 2015, và giảm tiếp xuống 20% từ năm 2016./

Cho giai đoạn 3 tháng kết thúc quý ngày 31 tháng 3 năm 2016, Công ty có nghĩa vụ phải nộp Ngân sách nhà nước thuế thu nhập doanh nghiệp theo mức thuế suất 20% trên lợi nhuận chịu thuế.

Cho giai đoạn 9 tháng kết thúc quý ngày 31 tháng 12 năm 2016, Công ty có nghĩa vụ phải nộp Ngân sách nhà nước thuế thu nhập doanh nghiệp theo mức thuế suất 22% trên lợi nhuận chịu thuế.

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Thiết bị Y tế Việt Nhật
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn ba tháng từ
ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 31 tháng 03 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

28. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Ngoài các số dư với bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, trong kỳ Công ty có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan như sau:

	Giai đoạn từ 01/01/2016 đến 31/03/2016 VND	Giai đoạn từ 01/01/2015 đến 31/03/2015 VND
Công ty con		
<i>Công ty TNHH Kyoto Medical Science</i>		
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.343.370.000	4.585.174.267
Mua hàng	-	556.835.100

Người lập:

Lê Thị Hà Thanh
Kế toán

Người duyệt:

Hồ Bích Ngọc
Kế toán trưởng



Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này